

Name:

GRAMMAR REVISION 1

Question 1: It's unnecessary / It's not necessary là dấu hiệu nhận diện của _____.

- A. needn't B. must C. should D. have to

Question 2: It's obligatory/ It's compulsory/ It's required/ I'm sure là dấu hiệu nhận diện của _____.

- A. needn't B. must C. should D. have to

Question 3: You are not allowed/ You are not permitted / It's against the rule /It's against the law là dấu hiệu nhận diện của _____.

- A. needn't B. must C. should D. mustn't

Question 4: perhaps/ maybe/ not sure/ possibly/I'm not sure là dấu hiệu nhận diện của _____.

- A. needn't B. must C. may/might D. mustn't

Question 5: Hình thức động từ nào dưới đây là hình thức động từ bị động?

- A. was built B. built C. build D. is building

Question 6: draw/ get/attract s.o's _____

- A. attention B. attraction C. intention D. provision

Question 7: full s.o's _____.

- A. leg B. teeth C. face D. arm

Question 8: Từ nào sau đây đồng nghĩa với comment

- A. remark B. reward C. compliment D. apology

Question 9: Từ nào sau đây có từ gây rối.....

- A. medical B. invention C. protect D. available

Question 10: Điền vào chỗ trống với hình thức thì phù hợp: Tương lai -S + will , S +.....

- A. V2/ed B. Vo/Vs/Ves C. am is are + Ving D. will + Vo

Question 11: Điền vào chỗ trống với hình thức thì phù hợp: WHEN/WHILE+ S + V2/ED, S+...

- A. had + V3/Ved B. will + Vo C. V2/ed D. was/were + Ving

Question 12: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. many/several/few + N(số nhiều) B. Much/Little + N (số nhiều)
C. Others + N (số nhiều) D. Each/Every + N (số nhiều)

Question 13: Khi chủ từ lời phát biểu là Someone, No one, Nobody... thì chủ từ câu hỏi đuôi là _____.

- A. they B. he C. she D. it

Question 14: Khi chủ từ lời phát biểu là Something, Nothing, Everything... thì chủ từ câu hỏi đuôi là _____.

- A. they B. he C. she D. it

Question 15: Mạo từ đứng trước GUITAR/VIOLIN/PIANO là _____.

- A. a B. an C. x (no article) D. the

question 16: mạo từ đứng trước nghề nghiệp (teacher/doctor/singer/worker/farmer) là _____.

- a. a b. an c. x (no article) d. the

question 17: mạo từ đứng trước các từ breakfast/dinner/lunch/bus/Vietnam/physics/red/yellow là _____.

- a. a b. an c. x (no article) d. the

Question 18: _____ line: đường truyền

- A. transaction B. translation C. transmission D. transfer

Question 19: Công thức đảo ngữ nào dưới đây là công thức đúng?

- A. Hardly/ Scarcely + had + S + V3/ed + than + S + V2/ed.
B. Hardly/ Scarcely + had + S + V3/ed + when + S + V2/ed.

Question 20: Công thức đảo ngữ nào dưới đây là công thức đúng?

- A. Only after + S + had + V3/ED + S + V2/ED.
B. Only after + S + had + V3/ED + did + S + Vo.

Question 21: Từ nào sau đây đồng nghĩa với temporary

- A. constant B. permanent C. short-term D. long-term

Question 22: On the _____ track.

- A. right B. exact C. correct D. precise

Question 23: get the bit between one's _____

- A. teeth B. face C. mouth D. eye

Question 24: Square the _____

- A. earth B. moon C. circle D. triangle

Question 25: A cold _____: = an unfriendly person

- A. dog B. cat C. fish D. pig

Question 26: từ nào bên dưới mang nghĩa hoa hồng, tiền lời (%)

- A. income B. interest C. profit D. expense

Question 27: Khi thấy các dấu hiệu: am/is/are/V1/s/es/does, can → Công thức nào dưới đây là công thức đúng?

- A. If only/ S + wish + S + V2/ed
B. If only/ S + wish + S + had + V3/ed
C. If + S + V2/ed , S + would/ could + V1
D. If + S + had + V3/ed , S + would/ could + V1
E. A & C

Question 28: Khi thấy các dấu hiệu: was/were/did/V2/ed, could → Công thức nào dưới đây là công thức đúng?

- A. If only/ S + wish + S + V2/ed
B. If only/ S + wish + S + had + V3/ed
C. If + S + V2/ed , S + would/ could + V1
D. If + S + had + V3/ed , S + would/ could have + V3
E. B & D

Question 29: các từ decide, hope, agree, expect, refuse, want đi với ...

- A. V-ing B. V2/ed C. to-V D. V0

Question 30: các từ suggest, mind, enjoy, avoid đi với ...

- A. V-ing B. V2/ed C. to-V D. V0